

ĐIỀU TRA TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KHÁNG SINH TRONG CHĂN NUÔI GÀ Ở THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phạm Kim Đăng¹, Nguyễn Tú Nam², Bùi Thị Tho³,
Phạm Hồng Ngân³, Lương Xuân Thế⁴

Trước sức ép về nhu cầu thực phẩm cùng sự thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, chăn nuôi thâm canh là một xu hướng phát triển tất yếu trong bối cảnh của các thành phố lớn nói chung, Hải Phòng nói riêng. Tuy nhiên, xu hướng này đã và đang gây ô nhiễm, làm cho diễn biến dịch bệnh trên đàn vật nuôi ngày càng phức tạp và khó kiểm soát (Lê Việt Ly, 2009). Trước tình hình đó, người sản xuất coi kháng sinh là loại thuốc thú y quan trọng không thể thiếu trong chăn nuôi. Việc lạm dụng, sử dụng bất hợp pháp kháng sinh là nguyên nhân gây nên tồn dư trong thực phẩm (Đậu Ngọc Hào, 1999; Dang, 2010), tác động không tốt cho sức khỏe cộng đồng, ảnh hưởng xấu đến môi trường, tạo điều kiện xuất hiện các chủng vi khuẩn kháng thuốc. Ngoài ra, tồn dư kháng sinh còn làm ảnh hưởng đến công nghệ lên men, chế biến thực phẩm (Aarestrup, 1999; Bogaard và Stobberingh, 2010; Pena và cs, 2004).

Trong khi ở các nước phát triển, tất cả các hoạt động liên quan đến sản xuất kinh doanh và sử dụng thuốc thú y nói chung và kháng sinh nói riêng được qui định và giám sát chặt chẽ, vì thế không ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe con người thì ở các nước đang phát triển, các hoạt động này lại qui định và kiểm soát rất lỏng lẻo. Năm 2001, Tổ chức Y tế thế giới đã khẳng định ở các nước đang phát triển đang thiếu một sự kiểm soát cần thiết về sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi, rất khó có thể tìm thấy các thông tin chi tiết về lượng và loại kháng sinh được sử dụng trong chăn nuôi (WHO, 2001).

Việt Nam trở thành một trong những nước xuất khẩu lớn và được thế giới biết đến nhiều hơn khi trở thành thành viên thứ 150 của WTO. Do đó, sức ép của cam kết đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP) ngày càng cao. Để bảo vệ người tiêu dùng và đặc biệt nâng cao khả năng cạnh tranh hàng hóa ngay tại thị trường nội địa, Việt Nam đã ban hành các qui định liên quan đến quản lý, sản xuất kinh doanh, sử dụng ..., đặc biệt là giá trị tồn dư tối đa của nhiều kháng sinh trong thực phẩm. Cùng với sự tăng cường quản lý nhà nước về chất lượng thực phẩm, các cơ sở sản xuất, chăn nuôi, chế biến thực phẩm cũng đã rất cố gắng nâng cao chất lượng tạo thương hiệu, niềm tin đối với người tiêu dùng. Nhưng trên thực tế vấn đề này vẫn còn nhiều hạn chế. Để nâng cao chất lượng thực phẩm, khép kín quy trình kiểm soát chất lượng thực phẩm “*từ trang trại đến bàn ăn*”, việc nghiên cứu thực trạng sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi và hiểu biết của người chăn nuôi ở địa phương là hết sức cấp bách không chỉ phục vụ cho phát triển bền vững mà còn là cơ sở quan trọng trong việc xây dựng chiến lược dài hạn về quản lý, sản xuất, kinh doanh và sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi qua đó có thể cải thiện sức khỏe cộng đồng.

Những năm gần đây, tỷ trọng chăn nuôi ở Hải Phòng có xu hướng tăng trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp. Chăn nuôi gà góp phần đáng kể trong sự tăng trưởng về tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp (giai đoạn 2004 đến 2009 tăng 10%, năm 2009 đạt 45%). Khác với chăn nuôi gia súc, chăn nuôi gia cầm tập trung chiếm tỷ lệ cao. Theo thống kê năm 2010, tổng đàn gia cầm là 6,1 triệu con đạt 104,4% so với kế hoạch đặt ra (Sở NN&PTNT Hải Phòng, 2010). Hiện nay toàn thành phố có 703 trang trại chăn nuôi, trong đó có 336 trang trại chăn nuôi gia cầm, tập trung với khoảng 16.500 nghìn gia cầm, chiếm 27% tổng đàn gia cầm. Trong số trang trại gia cầm có 10 trang trại chăn nuôi thủy cầm, chiếm 3% tổng số trang trại (Sở NN&PTNT Hải Phòng, 2010).

Một nghiên cứu cắt ngang (cross-sectional) về tình hình sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi gà cũng như hiểu biết của người chăn nuôi về tính an toàn liên quan đến sử dụng thuốc thú y tại Hải Phòng đã được thiết kế và tiến hành điều tra bằng cách phỏng vấn trực tiếp 135 cơ sở chăn nuôi gà đại diện cho 3 hình thức (nông hộ, gia trại và trang trại) thuộc 3 huyện phát triển

¹ Khoa Chăn nuôi & Nuôi trồng thủy sản, ĐH Nông nghiệp Hà Nội

² Học viên cao học chuyên ngành thú y khóa 18, ĐH Nông nghiệp Hà Nội

³ Khoa thú y – ĐH Nông nghiệp Hà Nội ⁴ Xi nghiệp thuốc thú y TU

chăn nuôi gà ở Hải Phòng (Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Thủy Nguyên) từ tháng 5 đến tháng 9 năm 2011. Đặc điểm kinh doanh thuốc thú y được tổng hợp từ biểu mẫu thông tin thu thập trực tiếp từ 12 đại lý cấp 1 và 18 đại lý cấp 2 bán thuốc thú y ở Hải Phòng.

Trên cơ sở các tiêu chí phân loại hình thức nuôi, danh sách các gia trại và trang trại từ Phòng nông nghiệp các huyện, mỗi huyện chọn ngẫu nhiên 15 gia trại và 10 trang trại để điều tra. Còn hình thức chăn nuôi nông hộ, mỗi huyện chọn ngẫu nhiên 20 nông hộ có nuôi gà ở 2 xã đại diện (mỗi xã 10 hộ).

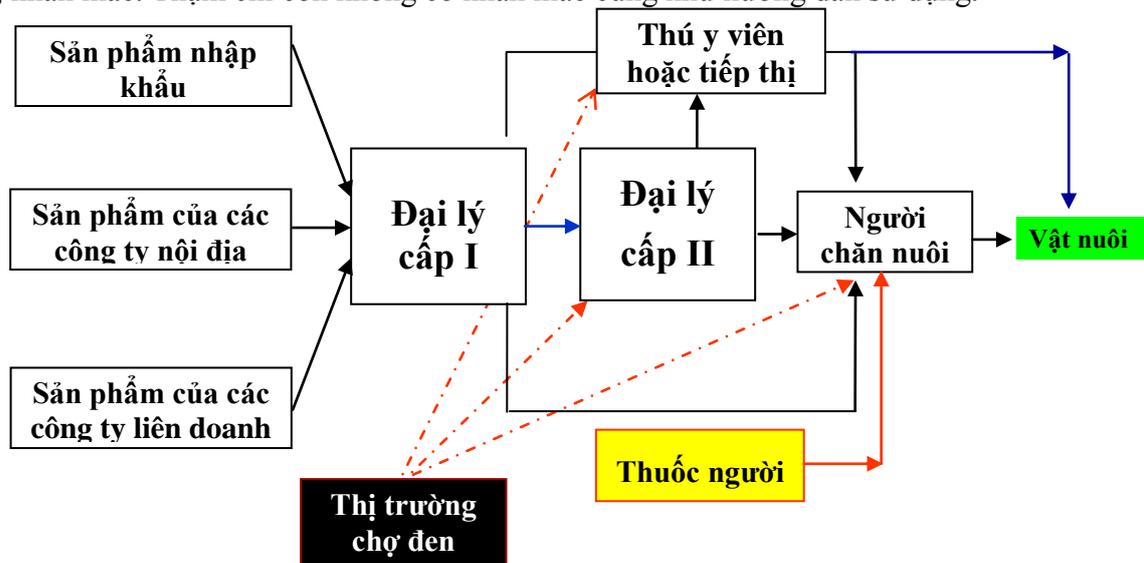
Một bộ câu hỏi hiệu chỉnh sau khi điều tra thử đã được sử dụng phỏng vấn trực tiếp các chủ hộ nuôi gà đã được lựa chọn để thu thập thông tin. Các thông tin về thuốc, thành phần hoạt chất nếu không được ghi chép hoặc chủ gia súc không nắm được sẽ được truy xuất đến cùng hoặc dựa vào thông tin các vỏ bao bì được vứt bỏ xung quanh khu vực chuồng nuôi, qua thú y điều trị hoặc cửa hàng kinh doanh thuốc nơi người chăn nuôi mua thuốc.

Dưới đây là một số kết quả điều tra:

1. Một số đặc điểm kinh doanh thuốc thú y trên địa bàn Hải Phòng

Thuốc thú y có mặt trên thị trường rất đa dạng về số lượng và phong phú về chủng loại, mẫu mã được phân phối chính thống từ các đại lý cấp 1. Đại lý cấp 1 sẽ bán theo các kênh: trực tiếp cho người chăn nuôi, gián tiếp qua hệ thống đại lý cấp 2 và hệ thống bán lẻ ở các cửa hàng kết hợp kinh doanh các mặt hàng khác (sơ đồ 1). Cửa hàng nhỏ lẻ thường không chỉ bán các loại thuốc thú y mà còn bán cả thức ăn chăn nuôi, thậm chí còn bán hóa chất, vật tư nông nghiệp.

Ngoài kênh phân phối chính thống còn có thị trường chợ đen lưu thông phân phối các thuốc và kháng sinh cấm hoặc các sản phẩm không rõ nguồn gốc được nhập lậu vào Việt Nam, đặc biệt các sản phẩm từ Trung Quốc. Các sản phẩm này thường không đúng qui cách về bao gói, nhãn mác. Thậm chí còn không có nhãn mác cũng như hướng dẫn sử dụng.



Sơ đồ 1. Mạng lưới phân phối thuốc thú y trên địa bàn Hải Phòng

Đối chiếu điều 39 về điều kiện kinh doanh thuốc thú y của Pháp lệnh thú y 2004, thì chỉ có 7/12 đại lý cấp 1 (chiếm 58,33%) và 4/18 đại lý cấp 2 (22,22%) số cửa hàng đáp ứng được các tiêu chuẩn vệ sinh thú y như vị trí cửa hàng xa khu công cộng, cao ráo, có hệ thống tủ, kho và có trang bị các thiết bị bảo quản. Có từ 50% - 77,78% số đại lý cấp 2 điều tra không đáp ứng được cả hai điều kiện trên, hoặc cửa hàng ẩm thấp, gần khu công cộng, hoặc không có kho và thiết bị bảo quản (bảng 1).

Đặc biệt, việc thuốc thú y được để cùng chỗ, hoặc cùng nơi bày bán với thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản thậm chí còn chung với thuốc bảo vệ thực vật hoặc vật tư nông nghiệp khác là rất phổ biến. Điều kiện về chủ kinh doanh (người bán): 5/12 chủ đại lý cấp 1 (41,66%) và 12/18 chủ đại lý cấp 2 (66,66%) không có bằng chuyên môn thú y theo qui định.

Bảng 1. Kết quả điều tra các cửa hàng và chủ hộ kinh doanh thuốc thú y tại Hải Phòng

Tiêu chí đánh giá	Cấp đại lý	Tổng số điều tra	Không đạt tiêu chuẩn	
			Số đại lý	Tỷ lệ (%)
Địa điểm và trang thiết bị	Cấp 1	12	5	41,66
	Cấp 2	18	14	77,78
Vệ sinh thú y	Cấp 1	12	5	41,66
	Cấp 2	18	9	50,00
Chủ kinh doanh	Cấp 1	12	5	41,66
	Cấp 2	18	12	66,66

Một thực tế khác là rất nhiều chủ đại lý cấp 2 và một số chủ đại lý cấp 1 không nắm được danh mục các loại thuốc hoá chất cấm và hạn chế sử dụng trong chăn nuôi theo quy định của Bộ chủ quản. Bên cạnh đó việc sử dụng thuốc người trong phòng trị cũng diễn ra rất phổ biến.

2. Tình hình sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi gia cầm ở Hải Phòng

Sự lạm dụng kháng sinh để kích thích sinh trưởng có thể tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển các chủng vi sinh vật kháng thuốc và rất nguy hiểm nếu các kháng sinh đó cũng được sử dụng trong nhân y (Lamming, 1992; Klare và cs, 1995; McEvoy, 2002). Ủy ban Châu Âu đã cấm sử dụng kháng sinh dùng làm chất kích thích sinh trưởng từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 (EC, 2003). Tuy nhiên, mục đích sử dụng kháng sinh trộn vào thức ăn chăn nuôi vẫn được phép ở Mỹ nhưng được qui định và kiểm soát từng trường hợp cụ thể (Viola và DeVincent, 2006). Còn ở Việt Nam, một số kháng sinh vẫn được phép trộn vào thức ăn để kích thích sinh trưởng (Bộ NN&PTNT, 2009).

Kết quả nghiên cứu cho thấy người chăn nuôi ở Hải Phòng sử dụng ít nhất 38 loại kháng sinh thuộc hơn 10 nhóm khác nhau, không chỉ để phòng trị bệnh mà còn dùng ở liều thấp để kích thích sinh trưởng. Ít nhất 8 loại kháng sinh (chlortetracycline, oxytetracycline, maduramycin, monensin, salinomycin, bambermycin, bacitracin methylene-disalicylate (BMD) và colistin) được sử dụng ở liều thấp để kích thích sinh trưởng bằng cách trộn trong thức ăn công nghiệp hoặc người chăn nuôi tự trộn. Trong số đó, hai kháng sinh salinomycin (31 hộ sử dụng) và chlortetracycline (29 hộ sử dụng) được sử dụng nhiều nhất. Đối chiếu qui chuẩn quốc gia số QCVN01-10:2009 (Bộ NN&PTNT, 2009) qui định về hàm lượng kháng sinh, hóa được tối đa cho phép trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà, trên địa bàn Hải Phòng các hộ chăn nuôi đã sử dụng bất hợp pháp ba kháng sinh maduramycin, bambermycin và colistin (Bảng 2).

Các kháng sinh được sử dụng phòng bệnh với tần suất sử dụng cao hơn so với số kháng sinh dùng trong điều trị. Kháng sinh các nhóm: sulfonamid, β -lactams, tetracyclin, aminoglycosid và colistin là các thuốc chủ yếu được sử dụng phòng bệnh cho gà.

Qua điều tra tình hình sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi gà của cả 3 loại mô hình chăn nuôi (nông hộ, gia trại và trang trại), kết quả cho thấy kháng sinh được sử dụng phòng và trị bệnh cho cả 2 loại gà đẻ và gà thịt. Tỷ lệ hộ sử dụng kháng sinh trong phòng và trị bệnh ở các gia trại và trang trại cao hơn so với nuôi nông hộ ($p < 0,05$), ngoại trừ trường hợp sử dụng kháng sinh để phòng bệnh ở gà thịt giữa 3 hình thức là như nhau ($p > 0,05$) (Bảng 3). Tính theo hướng sản xuất thì tỷ lệ hộ sử dụng kháng sinh để phòng bệnh cao hơn so với để trị bệnh (45,2% và 26,7%), sử dụng kháng sinh để phòng trị bệnh cho gà thịt cao hơn gà đẻ ($P < 0,05$).

Bảng 2. Kết quả điều tra về tình hình sử dụng các loại kháng sinh trong chăn nuôi gà ở Hải Phòng (mỗi hộ có ít nhất một lần sử dụng)

Nhóm	Kháng sinh	Tần suất sử dụng (biểu thị bằng số hộ) (n= 135)		
		Kích thích sinh trưởng	Phòng bệnh	Trị bệnh
Aminoglycosid	Bycomycin	-	3	7
	Gentamicin	-	4	11
	Kanamycin	-	-	1
	Neomycin	-	4	2
	Spectinomycin	-	2	-
	Streptomycin	-	3	2
Beta-lactam	Amoxicillin	-	8	8
	Ampicillin	-	33	15
	Cefalexin	-	-	2
	Penicillin	-	3	1
(Fluoro)quinolons	Enrofloxacin ^(f)	-	16	7
	Norfloxacin	-	4	8
	Flumequin	-	3	5
Ionophore	Maduramycin ⁽ⁱ⁾	4	-	-
	Monensin	5	-	-
	Salinomycin	31	-	-
Macrolid	Josamycin	-	2	-
	Spiramycin ^(r)	-	5	2
	Tiamulin	-	2	1
	Tylosin	-	15	17
Phenicol	Chloramphenicol ^(f)	-	2	3
	Thiamphenicol	-	1	3
	Flofenicol	-	5	9
Sulfonamid	Sulfachlorpyrazin	-	23	10
	Sulfadimidin	-	2	1
	Sulfamethoxazole	-	4	7
	Sulfaquinoxaline	-	2	5
	Sulfaguanidine	-	9	2
Tetracyclin	Chlortetracycline	26	1	4
	Doxycyline	-	11	4
	Oxytetracycline	6	13	9
	Tetracycline	-	11	8
Các nhóm khác	Bambermycin ⁽ⁱ⁾	5	-	-
	BMD ^(*)	5	-	-
	Colistin ⁽ⁱ⁾	2	41	27
	Toltrazuril	-	5	-
	Diaverindine	-	7	5
	Trimethoprim	-	17	19
Số loại kháng sinh được sử dụng		8	31	30

^(*): Bacitracin Methylene-Disalicylate -: Không sử dụng

^(f): sử dụng bất hợp pháp và ^(r): hạn chế sử dụng trong thú y (Bộ NN&PTNT, 2010).

⁽ⁱ⁾: sử dụng kích thích sinh trưởng bất hợp pháp (Bộ NN&PTNT, 2009).

Bảng 3. Kết quả điều tra về tình hình sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi gà trong phòng và trị bệnh

Loại gà	Phòng bệnh			Trị bệnh		
	Nông hộ (n=60)	Gia trại (n=45)	Trang trại (n=30)	Nông hộ (n=60)	Gia trại (n=45)	Trang trại (n=30)
Gà thịt	10,0 ^I	6,7 ^I	26,7 ^{II}	3,3 ^a	24,4 ^b	20,0 ^b
Gà đẻ	3,3 ^I	6,7 ^{I,II}	10,0 ^{II}	5,0 ^a	17,8 ^b	13,3 ^b

Ghi chú: + I, II: tỷ lệ % hộ sử dụng kháng sinh để phòng bệnh ở các hình thức nuôi khác nhau ($P < 0,05$)

+ a, b: tỷ lệ % hộ sử dụng kháng sinh để trị bệnh ở các hình thức nuôi khác nhau ($P < 0,05$)

3. Tính hợp lý, sự an toàn và vai trò của thú y cơ sở trong việc sử dụng kháng sinh

Mặc dù trên thực tế rất ít người được đào tạo thực hành thú y qua các lớp tập huấn chăn nuôi nhưng số người chăn nuôi tự chăm sóc sức khỏe như tiêm vacxin, phòng trị bệnh cho gà là rất cao (77%), đặc biệt hai hình thức nuôi gia trại và trang trại (93 %) nuôi nông hộ chỉ chiếm gần 60%. Thú y viên chỉ hành nghề phòng trị bệnh cho các nông hộ là chủ yếu. Điều này có thể do thu nhập qua điều trị thấp, trong khi các hoạt động khác như kinh doanh thuốc, thức ăn có lợi nhuận cao hơn nên thú y viên thường ít chú trọng kiếm tiền bằng lâm hành nghề lâm sàng.

Nhận thức về tính an toàn, đa số các hộ được tiếp cận thông tin liên quan đến vấn đề VSATTP qua các phương tiện thông tin đại chúng như tivi, báo đài Điều đáng quan tâm là thông tin liên quan đến sử dụng kháng sinh một cách khoa học và an toàn lại rất ít hộ được tư vấn từ người bán thuốc (chỉ chiếm 3%). Rất ít hộ quan tâm đến thông tin trên bao bì (chỉ chiếm 20%).

Khi cần mua thuốc để phòng hoặc trị bệnh, người chăn nuôi mô tả một vài triệu chứng hoặc mong muốn tại cửa hàng thuốc thú y, người bán sẽ tư vấn các loại thuốc có thể sử dụng. Số còn lại dựa vào kinh nghiệm hoặc học theo bạn bè, hàng xóm để chọn thuốc phòng trị. Như vậy, để kiểm soát sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi cần tác động tất cả các yếu tố liên quan, không chỉ mạng lưới thú y mà còn cần nâng cao trình độ, nhận thức và trách nhiệm của người bán thuốc, người chăn nuôi. Một vấn đề cần quan tâm khác là mặc dù Luật thú y quy định chỉ những người được đào tạo và có chứng chỉ hành nghề thú y mới được phép kê đơn, hành nghề điều trị bệnh cho gia súc nhưng trên thực tế vấn đề này rất khó kiểm soát. Đặc biệt, chính những khóa tập huấn thú y cho nông dân chỉ hai ba ngày đã khuyến khích người nuôi tự phòng trị bệnh cho vật nuôi. Điều này mâu thuẫn với qui định của luật và làm cho tình hình thêm phức tạp và khó kiểm soát.

Chỉ có khoảng 50% hộ chăn nuôi quan tâm đến việc dùng thuốc trước lúc giết mổ nhưng lý do chủ yếu liên quan đến lợi nhuận kinh tế và chỉ 43% số hộ quan tâm dùng thuốc để bảo vệ người tiêu dùng (Bảng 4). Như vậy, có thể thấy sức ép sản phẩm sạch từ người thu gom và người tiêu dùng chưa cao nên thị trường vẫn chấp nhận sản phẩm không đảm bảo VSATTP. Đây có thể là nguyên nhân quan trọng dẫn đến việc lạm dụng và sử dụng bất hợp pháp kháng sinh trong chăn nuôi.

Bảng 4. Tính an toàn khi sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi gà tại Hải Phòng

Tiêu chí đánh giá		Tỷ lệ % theo hình thức nuôi			
		Nông hộ (n=60)	Gia trại (n=45)	Trang trại (n=30)	Tính chung ($\Sigma n=135$)
Phụ trách thú y	Chủ hộ	57 ^a	93 ^b	93 ^b	77
	Thú y viên	39 ^a	5 ^b	3 ^b	20
	Cả hai	3 ^a	2 ^a	3 ^a	3

Hoạt động thú y	<i>Cơ sở lựa chọn thuốc kháng sinh</i>	Kinh nghiệm	7 ^a	13 ^a	37 ^a	16
		Người bán thuốc	33 ^a	38 ^a	37 ^a	35
		Sau khi gửi mẫu xét nghiệm	0 ^a	7 ^b	13 ^b	5
		Thú y viên	39 ^a	5 ^b	3 ^b	20
		Khác (bạn bè, nhân viên thị trường, sách, báo)	20 ^a	37 ^b	10 ^a	24
Tinh an toàn trong sử dụng kháng sinh	<i>Tỷ lệ hộ chấp hành dừng thuốc trước lúc giết thịt, trong đó:</i>		41^a	58^b	73^b	54
	<i>Lý do ngừng sử dụng</i>	Yêu cầu của người thu mua	8 ^a	9 ^a	5 ^a	7
		Bảo vệ người tiêu dùng	37 ^a	37 ^{ab}	57 ^b	43
		Khác (kinh tế, ...)	55 ^a	54 ^a	39 ^a	50
	<i>Tỷ lệ hộ tiếp cận thông tin VSATTP, trong đó:</i>		72^a	87^a	82^a	79
	<i>Nguồn tiếp cận</i>	Cán bộ kỹ thuật	3 ^a	2 ^a	0 ^a	2
		Thông tin đại chúng (Tivi, đài ...)	86 ^a	64 ^{ab}	75 ^b	75
		Bạn bè, hàng xóm	1 ^a	2 ^a	2 ^a	2
		Người bán thuốc	6 ^a	0 ^a	2 ^a	3
		Khác (thông tin trên bao bì....)	6 ^a	33 ^a	23 ^a	20
	<i>Gà đang điều trị nếu có tiên lượng xấu, hướng xử lý:</i>	Thay thuốc điều trị tiếp	21 ^a	32 ^a	20 ^a	24
		Bán chạy	45 ^a	18 ^b	40 ^a	35
		Giết thịt ăn	8 ^a	10 ^a	7 ^a	8
		Tiêu hủy	16 ^a	27 ^a	18 ^a	20
		Làm thức ăn cho vật nuôi khác	4 ^a	7 ^a	12 ^a	7
Khác (vứt bỏ, chưa gặp)		6 ^a	7 ^a	3 ^a	6	

^{a, b, c} : Tỷ lệ % hộ giữa ba hình thức nuôi là khác nhau nếu mang các chữ cái khác nhau trong cùng hàng ($P < 0,05$)

Nhìn chung lại ta thấy kháng sinh được sử dụng phổ biến trong chăn nuôi gà trên địa bàn Hải Phòng ở tất cả các loại gà và hình thức nuôi, , không chỉ để phòng trị bệnh mà còn dùng ở liều thấp để kích thích sinh trưởng. Nhận thức của người chăn nuôi còn thấp cùng với việc quản lý hành chính về sản xuất kinh doanh và sử dụng còn hạn chế nên tỷ lệ hộ có nhận thức đúng và sử dụng an toàn còn rất thấp. Để cải thiện tính an toàn không chỉ cần có chiến lược phát triển mạng lưới thú y, khuyến cáo thực hành chăn nuôi tốt mà còn cần nâng cao nhận thức người dân cũng như đạo đức của người kinh doanh sản xuất thuốc thú y./.